

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC SỐ LIỆU THỐNG KÊ

Phụ lục 1. Thống kê dữ liệu trường mầm non giai đoạn 2010-2011 đến 2023-2024

Năm học	Số lượng	Toàn Quốc	ĐB Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB S.Cửu Long
Năm học 2010-2011	Tổng số	12.976	2.921	2.577	3.276	840	1.516	1.846
Năm học 2011-2012	Tổng số	13.446	2.984	2.696	3.296	876	1.608	1.992
	Tăng/giảm	470	.	119	20	36	92	146
Năm học 2012-2013	Tổng số	13.741	3.047	2.793	3.326	992	1.702	1.951
	Tăng/giảm	295	63	97	30	116	94	-41
Năm học 2013-2014	Tổng số	14.127	3.121	2.852	3.366	953	1.838	1.997
	Tăng/giảm	386	74	59	40	-39	136	46
Năm học 2014-2015	Tổng số	14.321	3.157	2.895	3.412	988	1.951	1.921
	Tăng/giảm	194	36	43	46	35	113	-76
Năm học 2015-2016	Tổng số	14.637	3.229	2.913	3.458	1.017	2.066	1.594
	Tăng/giảm	316	72	18	46	29	115	-327
Năm học 2016-2017	Tổng số	14.991	3.296	2.896	3.526	1.048	2.225	2.000
	Tăng/giảm	354	67	-17	68	31	159	406
Năm học 2017-2018	Tổng số	15.394	3.378	2.923	3.593	1.071	2.043	2.026
	Tăng/giảm	403	82	27	67	23	-182	26
Năm học 2018-2019	Tổng số	15.501	3.407	2.840	3.609	1.091	2.530	2.024
	Tăng/giảm	107	29	-83	16	20	487	-2
Năm học 2019-2020	Tổng số	15.461	3.342	2.826	3.604	1.089	2.598	2.002
	Tăng/giảm	-40	-65	-14	-5	-2	68	-22
Năm học 2020-2021	Tổng số	15.480	3.347	2.811	3.568	1.092	2.668	1.994
	Tăng/giảm	19	5	-15	-36	3	70	-8
Năm học 2021-2022	Tổng số	15.401	3.353	2.802	3.559	1.088	2.614	1.985
	Tăng/giảm	-79	6	-9	-9	-4	-54	-9

Năm học 2022-2023	Tổng số	15.334	3.332	2.798	3.547	1.082	2.592	1.983
	Tăng/giảm	-67	-21	-4	-12	-6	-22	-2
Năm học 2023-2024	Tổng số	15.256	3.325	2.788	3.522	1.084	2.555	1.982
	Tăng/giảm	-78	-28	-4	-12	2	-37	-1
Tăng/giảm 2023-2024 2010-2011		2280	404	211	246	244	1.039	136

Phụ lục 2. Thông kê loại hình trường mầm non giai đoạn 2010-2011 đến 2023-2024

Vùng		Toàn Quốc	ĐB Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long
Năm học 2023-2024	Tổng số	15.256	3.325	2.788	3.522	1.084	2.555	1.982
	Công lập	12.072	2.713	2.636	2.963	845	1.157	1.758
	Tỉ lệ	79,1	81,6	94,5	84,1	78,0	45,3	88,7
	Ngoài công lập	3.184	612	152	559	239	1.398	224
	Tỉ lệ	20,9	18,4	5,5	15,9	22,0	54,7	11,3
Năm học 2010-2011	Tổng số	12976	2921	2577	3276	840	1516	1846
	Công lập	11540	2645	2526	2862	747	1047	1713
	Tỉ lệ	88,9	90,6	98,0	87,4	88,9	69,1	92,8
	Ngoài công lập	1436	276	51	414	93	469	133
	Tỉ lệ	11,1	9,4	2,0	12,6	11,1	30,9	7,2
Tăng/giảm 2023-2024 2010-2011	Tổng số	2.280	404	211	246	244	1.039	136
	Công lập	532	68	110	101	98	110	45
	Tỉ lệ	-9,8	-9,0	-3,5	-3,2	-11,0	-23,8	-4,1
	Ngoài công lập	1.748	336	101	145	146	929	91
	Tỉ lệ	9,8	9,0	3,5	3,2	11,0	23,8	4,1

Phụ lục 3: Thông kê trường chuẩn quốc gia năm học 2023-2024 so với năm học 2010-2011

Năm học	Nội dung	Toàn quốc	ĐB Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long
Năm học 2023-2024	Tổng	15,256	3,325	2,788	3,522	1,084	2,555	1,982
	Đạt CQG	9,130	2,392	1,927	2,244	591	792	1,184
	TL	59,8	71,9	69,1	63,7	54,5	31,0	59,7
Năm học 2010-2011	Tổng	12.976	2.921	2.577	3.276	840	1.516	1.846
	Đạt CQG	2.454	824	462	719	77	189	183
	TL	18,9	28,2	17,9	21,9	9,2	12,5	9,9
Tăng, giảm	Tổng	2.460	404	211	246	244	1.039	136
	Đạt CQG	6.676	1.568	1.465	1.525	514	603	1.001

	TL	40,9	43,7	51,2	41,8	45,3	18,5	49,8
--	----	------	------	------	------	------	------	------

Phụ lục 4: Thống kê nhóm, lớp năm học 2023-2024 so với năm học 2010-2011

Năm học	Nội dung	Toàn quốc	ĐB Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long
2023-2024	Tổng	208.147	59.423	36.109	46.028	12.721	32.948	20.918
	Nhóm trẻ	46.671	15.553	7692	11.184	2.113	7.180	2.949
	Lớp MG	161.476	43.870	28.417	34.844	10.608	25.768	17.969
2010-2011	Tổng	147.870	42.163	30.352	31.095	8.981	17.165	18.114
	Nhóm trẻ	35.473	15.092	6.864	7.089	1.147	3.572	1.709
	Lớp MG	112.397	27.071	23.488	24.006	7.834	13.593	16.405
Tăng, giảm	Tổng	60.277	17.260	5.757	14.933	3.740	15.783	2.804
	Nhóm trẻ	11.198	461	828	4.095	966	3.608	1.240
	Lớp MG	49.079	16.799	4.659	10.838	2.774	12.175	1.564

Phụ lục 5: Thống kê trẻ nhà trẻ giai đoạn 2010-2011 đến 2023-2024

Năm học	Số lượng	Toàn Quốc	ĐB Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long
Năm học 2010-2011	Tổng số	3.258.856	711.786	510.228	735.671	237.026	434.787	629.358
	Huy động	701.379	277.873	104.376	133.319	17.085	120.411	48.315
	Tỉ lệ	21,5	39,0	20,5	18,1	7,2	27,7	7,7
Năm học 2011-2012	Tổng số	3.280.716	762.388	537.430	697.291	247.336	408.833	627.438
	Huy động	744.436	303.920	119.464	145.901	22.802	101.966	50.383
	Tỉ lệ	22,7	39,9	22,2	20,9	9,2	24,9	8,0
	Tăng/giảm	1,2	0,8	1,8	2,8	2,0	-2,8	0,4
Năm học 2012-2013	Tổng số	3.073.836	610.579	568.847	699.059	217.050	424.780	553.521
	Huy động	570.479	137.983	126.871	141.053	22.316	95.212	47.044
	Tỉ lệ	18,6	22,6	22,3	20,2	10,3	22,4	8,5
	Tăng/giảm	-4,1	-17,3	0,1	-0,7	1,1	-2,5	0,5
Năm học 2013-2014	Tổng số	3.494.766	844.369	593.222	783.691	229.816	462.193	581.475
	Huy động	817.378	333.655	133.657	156.174	24.914	115.197	53.781
	Tỉ lệ	23,4	39,5	22,5	19,9	10,8	24,9	9,2
	Tăng/giảm	4,8	16,9	0,2	-0,2	0,6	2,5	0,8
Năm học 2014-2015	Tổng số	3.471.218	901.158	638.147	693.191	244.026	466.534	528.162
	Huy động	890.879	372.054	145.668	154.569	28.618	137.942	52.028
	Tỉ lệ	25,7	41,3	22,8	22,3	11,7	29,6	9,9
	Tăng/giảm	2,3	1,8	0,3	2,4	0,9	4,6	0,6
Năm học 2015-2016	Tổng số	3.441.408	846.899	610.769	796.848	248.785	450.955	487.152
	Huy động	899.943	362.045	144.481	176.587	30.844	135.101	50.885
	Tỉ lệ	26,2	42,7	23,7	22,2	12,4	30,0	10,4
	Tăng/giảm	0,5	1,5	0,8	-0,1	0,7	0,4	0,6
Năm học 2016-2017	Tổng số	3.289.127	813.276	607.320	764.067	232.016	445.514	426.934
	Huy động	911.260	359.308	152.200	180.704	31.312	136.504	51.232

	Tỉ lệ	27,7	44,2	25,1	23,7	13,5	30,6	12,0
	Tăng/giảm	1,6	1,4	1,4	1,5	1,1	0,7	1,6
Năm học 2017-2018	Tổng số	3.212.000	787.281	592.552	771.856	226.764	440.297	393.250
	Huy động	916.090	357.329	146.999	187.384	31.788	141.263	51.327
	Tỉ lệ	28,5	45,4	24,8	24,3	14,0	32,1	13,1
	Tăng/giảm	0,8	1,2	-0,3	0,6	0,5	1,4	1,1
Năm học 2018-2019	Tổng số	3.106.181	742.420	577.593	753.799	223.513	423.853	385.003
	Huy động	897.811	336.068	149.650	190.125	32.462	136.936	52.570
	Tỉ lệ	28,9	45,3	25,9	25,2	14,5	32,3	13,7
	Tăng/giảm	0,4	-0,1	1,1	0,9	0,5	0,2	0,6
Năm học 2019-2020	Tổng số	3.116.450	700.332	607.604	746.859	235.643	393.188	432.824
	Huy động	873.474	326.926	158.121	180.562	30.798	125.321	51.746
	Tỉ lệ	28,0	46,7	26,0	24,2	13,1	31,9	12,0
	Tăng/giảm	-0,9	1,4	0,1	-1,0	-1,5	-0,4	-1,7
Năm học 2020-2021	Tổng số	3.173.071	766.941	583.138	729.642	220.489	481.820	391.041
	Huy động	896.005	327.124	164.368	186.052	33.130	131.449	53.882
	Tỉ lệ	28,2	42,7	28,2	25,5	15,0	27,3	13,8
	Tăng/giảm	0,2	-4,0	2,2	1,3	2,0	-4,6	1,8
Năm học 2021-2022	Tổng số	2.879.082	722.581	546.821	692.659	194.676	385.829	336.516
	Huy động	814.012	288.012	167.467	169.270	26.909	113.583	48.771
	Tỉ lệ	28,3	39,9	30,6	24,4	13,8	29,4	14,5
	Tăng/giảm	0,04	-2,79	2,44	-1,06	-1,20	2,16	0,71
	Học 2b/ ngày	783.256	288.012	167.229	169.270	26.908	93.109	38.728
	TL	96,2	100,0	99,9	100,0	100,0	82,0	79,4
	bán trú	784.421	282.667	154.703	165.827	25.745	112.753	42.726
TL	96,4	98,1	92,4	98,0	95,7	99,3	87,6	
Năm học 2022-2023	Tổng số	2.737.358	674.318	519.891	656.317	190.650	385.838	310.344
	Huy động	876.889	300.125	175.645	184.939	30.949	128.474	56.757
	Tỉ lệ	32,1	44,5	33,8	28,2	16,2	33,3	18,3
	Tăng/giảm	3,9	4,6	3,2	3,7	2,4	3,9	3,8
	Học 2b/ ngày	874.235	300.125	174.747	184.939	30.949	128.474	55.001
	TL	99,7	100,0	99,5	100,0	100,0	100,0	96,9
	Tăng, giảm	3,5	0,0	-0,4	0,0	0,0	18,0	17,5
	bán trú	858.419	297.428	165.713	183.156	30.771	128.332	53.019
	TL	97,9	99,1	94,3	99,0	99,4	99,9	93,4
	Tăng, giảm	1,5	1,0	2,0	1,1	3,8	0,6	5,8
Năm học 2023-2024	Tổng số	2.509.217	621.592	482.688	591.820	182.573	352.489	277.695
	Huy động	868.208	291.321	176.309	181.183	33.247	127.909	56.239
	Tỉ lệ	34,6	46,8	36,5	31,0	18,2	36,3	20,3
	Tăng/giảm	2,5	2,3	2,7	2,8	2,0	3,0	2,0
	Học 2b/ ngày	864.291	291.321	173.880	183.183	32.153	127.909	55.845
	TL	99,5	100	98,6	100	96,7	100	99,3
	Tăng, giảm	-0,2	0	-0,9	0	-3,3	0	2,4
	bán trú	849.351	289.337	164.604	182.480	31.875	127.744	53.311
	TL	97,8	99,3	93,4	99,6	95,9	99,9	94,8
	Tăng, giảm	-0,1	0,2	-0,9	0,6	-3,5	0	1,4

Tăng, giảm TL huy động so với 2010-2011	13,1	7,8	16,0	12,9	11,0	8,6	12,6
--	-------------	------------	-------------	-------------	-------------	------------	-------------

Phụ lục 6: Thông kê trẻ mẫu giáo giai đoạn 2020-2011 đến 2023-2024

Năm học	Số lượng	Toàn Quốc	ĐB Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long
Năm học 2010-2011	Tổng số	3.959.795	902.901	591.902	865.862	291.976	523.006	784.148
	Huy động	3.265.602	849.381	531.715	706.644	210.617	472.321	494.924
	Tỉ lệ	82,5	94,1	89,8	81,6	72,1	90,3	63,1
Năm học 2011-2012	Tổng số	4.159.797	973.938	627.239	868.817	316.802	586.124	786.877
	Huy động	3.509.362	924.734	573.602	738.196	235.755	521.050	516.025
	Tỉ lệ	84,4	94,9	91,4	85,0	74,4	88,9	65,6
	Tăng/giảm	1,9	0,9	1,6	3,4	2,3	-1,4	2,5
Năm học 2012-2013	Tổng số	4.030.814	723.753	664.269	911.720	320.100	643.528	767.444
	Huy động	3.436.485	672.139	619.116	775.482	255.708	571.126	542.914
	Tỉ lệ	85,3	92,9	93,2	85,1	79,9	88,7	70,7
	Tăng/giảm	0,9	-2,1	1,8	0,1	5,5	-0,1	5,2
Năm học 2013-2014	Tổng số	4.376.488	1.040.554	682.661	902.877	330.411	656.248	763.737
	Huy động	3.810.238	994.926	645.458	783.164	265.387	573.104	548.199
	Tỉ lệ	87,1	95,6	94,6	86,7	80,3	87,3	71,8
	Tăng/giảm	1,8	2,7	1,3	1,7	0,4	-1,4	1,0
Năm học 2014-2015	Tổng số	4.295.179	1.072.732	717.139	793.165	334.997	649.054	728.092
	Huy động	3.806.159	1.041.724	682.920	698.006	270.825	582.998	529.686
	Tỉ lệ	88,6	97,1	95,2	88,0	80,8	89,8	72,7
	Tăng/giảm	1,6	1,5	0,7	1,3	0,5	2,5	1,0
Năm học 2015-2016	Tổng số	4.697.724	1.184.825	768.618	992.605	340.834	686.920	723.922
	Huy động	4.188.632	1.157.462	736.969	869.124	277.912	625.111	522.054
	Tỉ lệ	89,2	97,7	95,9	87,6	81,5	91,0	72,1
	Tăng/giảm	0,5	0,6	0,7	-0,4	0,7	1,2	-0,6
Năm học 2016-2017	Tổng số	5.026.404	1.268.252	802.670	1.089.426	347.877	753.713	764.466
	Huy động	4.570.115	1.245.559	774.539	966.116	299.131	702.724	582.046
	Tỉ lệ	90,9	98,2	96,5	88,7	86,0	93,2	76,1
	Tăng/giảm	1,8	0,5	0,6	1,1	4,4	2,2	4,0
Năm học 2017-2018	Tổng số	5.150.954	1.309.473	829.149	1.114.510	359.555	782.410	755.857
	Huy động	5.150.954	1.288.300	806.620	999.438	311.185	740.794	590.695
	Tỉ lệ	100,0	98,4	97,3	89,7	86,5	94,7	78,1
	Tăng/giảm	9,1	0,2	0,8	1,0	0,6	1,4	2,0
Năm học 2018-2019	Tổng số	4.978.511	1.261.579	807.840	1.094.291	352.542	760.022	702.237
	Huy động	4.575.412	1.241.692	788.854	985.656	302.263	707.859	549.088
	Tỉ lệ	91,9	98,4	97,6	90,1	85,7	93,1	78,2
	Tăng/giảm	-8,1	0,0	0,4	0,4	-0,8	-1,5	0,0
Năm học 2019-2020	Tổng số	4.900.189	1.207.427	791.274	1.084.461	342.257	793.717	681.053
	Huy động	4.432.847	1.185.766	773.633	963.696	299.767	673.234	536.751
	Tỉ lệ	90,5	98,2	97,8	88,9	87,6	84,8	78,8
	Tăng/giảm	-1,4	-0,2	0,1	-1,2	1,8	-8,3	0,6
Năm học 2020-2021	Tổng số	4.826.045	1.197.868	782.134	1.110.591	348.996	731.399	663.057
	Huy động	4.461.041	1.181.547	765.582	988.747	304.745	682.341	538.079
	Tỉ lệ	92,4	98,6	97,9	89,0	87,3	93,3	81,2
	Tăng/giảm	2,0	0,4	0,1	0,2	-0,3	8,5	2,3
Năm học 2021-2022	Tổng số	4597145	1132665	745512	1079364	337832	691387	610385
	Huy động	4108410	1109183	735421	932527	285538	574610	471131
	Tỉ lệ	89,4	97,9	98,6	86,4	84,5	83,1	77,2
	Tăng/giảm	-3,1	-0,7	0,8	-2,6	-2,8	-10,2	-4,0

	2b/ngày	3929108	1109183	735421	932521	273494	481592	396897
	TL	95,6	100,0	100,0	100,0	95,8	83,8	84,2
	bán trú	3753500	1097564	689584	870489	229008	554263	312592
	TL	91,4	99,0	93,8	93,3	80,2	96,5	66,3
Năm học 2022-2023	Tổng số	4614742	1157014	742477	1071933	334670	705150	603498
	Huy động	4295561	1139862	733270	964851	302074	638210	517294
	Tỉ lệ	93,1	98,5	98,8	90,0	90,3	90,5	85,7
	Tăng/giảm	3,7	0,6	0,1	3,6	5,7	7,4	8,5
	2b/ngày	4251985	1140728	731223	964847	293579	638188	483420
	TL	99,0	100,1	99,7	100,0	97,2	100,0	93,5
	Tăng, giảm	3,3	0,1	-0,3	0,0	1,4	16,2	9,2
	bán trú	4044133	1134750	699632	929920	265833	614148	399850
	TL	94,1	99,6	95,4	96,4	88,0	96,2	77,3
	Tăng, giảm	2,8	0,6	1,6	3,0	7,8	-0,2	10,9
Năm học 2023-2024	Tổng số	4.542.935	1.146.161	716.368	1.038.921	337.736	711.639	592.110
	Huy động	4.252.502	1.131.905	704.207	945.138	302.733	646.681	521.838
	Tỉ lệ	93,4	98,8	98,3	91,0	89,6	90,9	88,1
	Tăng/giảm	0,3	0,3	-0,5	1,0	-0,7	0,4	2,4
	2b/ngày	4.219.158	1.131.905	703.861	945.138	294.935	711.639	496.638
	TL	99,2	100	99,9	100	97,4	100	95,2
	Tăng, giảm	0,2	0	0,2	0	0,2	0	0,7
	bán trú	4.034.645	1.128.525	680.220	919.349	265.235	638.021	403.295
	TL	94,9	99,7	96,6	97,3	87,6	98,7	77,3
	Tăng, giảm	0,8	0,1	1,2	0,9	-0,4	2,5	0
Tăng, giảm TL (%) huy động so với NH 2010--2011		10,9	4,7	8,5	9,4	17,5	0,6	25,0

Phụ lục 7.

Trên bình diện khu vực và quốc tế, kết quả đánh giá sự phát triển của trẻ em mẫu giáo của Việt Nam (theo các công cụ đánh giá mang tính quốc tế¹), số liệu được công bố từ Báo cáo phân tích ngành GD Việt Nam giai đoạn 2011-2020² cho thấy: đa số trẻ em mẫu giáo được chuẩn bị tốt để sẵn sàng đi học lớp 1. Năm 2016, tỷ lệ trẻ “sẵn sàng” và “rất sẵn sàng”³ ở năm lĩnh vực phát triển sớm dao động từ 86% (về kỹ năng ngôn ngữ và nhận thức), đến 93% (về sức khỏe thể chất), và với khoảng 90% (về sự trưởng thành về cảm xúc, giao tiếp và kiến thức chung và kỹ năng xã hội)³. Tính riêng trong giai đoạn 2012-2016, có sự tăng trưởng thành tích đáng kể về sức khỏe thể chất (21%), giao tiếp và kiến thức (24%); tăng trưởng ít hơn ở kỹ năng ngôn ngữ và nhận thức cũng như cảm xúc (tương ứng là 12% và 15%). Năm 2019, kết quả đánh giá sự PT của trẻ em mẫu giáo của Việt Nam^{4,5} tiếp tục cho thấy: Có sự phát triển khá ổn định của trẻ em về sự phát triển thể chất, sức khỏe vệ sinh và an toàn, tiếp cận với việc học/chuẩn bị sẵn sàng với việc học, tuy nhiên ở hai lĩnh vực phát triển nhận thức và ngôn ngữ, trẻ em 5 tuổi không đạt được 50% điểm số mong đợi. Hai lĩnh vực này cùng với lĩnh vực phát triển tình cảm-

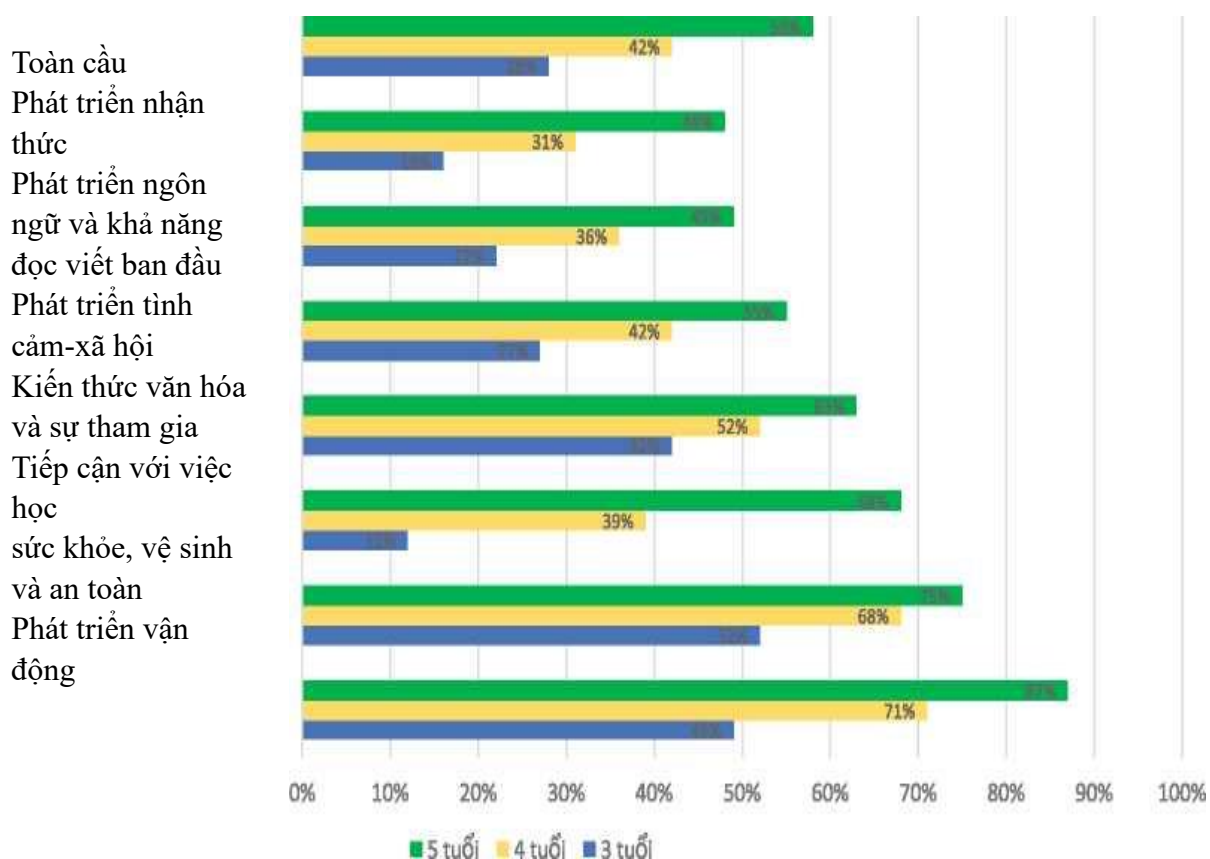
¹ Công cụ Phát triển Sớm (Early Development Instruments – EDI); Thang đánh giá Phát triển trẻ thơ khu vực Đông Á- Thái Bình Dương- Gợi tắt là Thang đánh giá EAP ECDS)

² Viện KHGD Việt Nam, BC phân tích ngành giáo dục Việt Nam 2011-2020. NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, 2022.

³ Nguồn: Báo cáo Đánh giá phát triển trẻ thơ Việt Nam (EDI) - cuối kỳ. Dự án Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ em, Bộ GD&ĐT, 2016

⁴ Năm 2019, Vụ GDMN chủ trì nghiên cứu thích ứng EAP - ECDS (Thang đánh giá PTTT khu vực Đông Á - Thái Bình Dương) để đánh giá 894 trẻ 3-5 tuổi đến từ 4 tỉnh Hòa Bình, Hải Phòng, Kon Tum và Đồng Tháp (trong đó có 31% trẻ 3 tuổi, 39% trẻ 4 tuổi và 30% trẻ 5 tuổi). EAP - ECDS đánh giá trẻ theo 7 lĩnh vực: phát triển nhận thức; phát triển tình cảm xã hội; phát triển vận động; phát triển ngôn ngữ và đọc viết; sức khỏe, vệ sinh, an toàn; kiến thức văn hóa và sự tham gia; và tiếp cận với việc học.

xã hội, trẻ em mẫu giáo của Việt Nam có mức phát triển thấp hơn so với mức chung của trẻ em cùng độ tuổi trên toàn cầu (xem Hình dưới).



Hình: Phân bố kết quả trẻ 3-5 tuổi đạt các lĩnh vực EAP-ECDS, 2019

(Nguồn: Dữ liệu đánh giá theo Thang EAP-ECDS, 2019 do Viện KHGD Việt Nam cung cấp).
Cụ thể về sự phát triển của trẻ em mầm non theo 5 lĩnh vực giáo dục phát triển toàn diện như sau:

*** Lĩnh vực phát triển thể chất**

Theo nghiên cứu đánh giá sự phát triển của trẻ em thực hiện năm 2019⁶ (tại một số tỉnh mang tính đại diện cho các vùng kinh tế xã hội và tập trung vào nhóm trẻ từ 3 đến 5 tuổi) sử dụng thang đánh giá phát triển trẻ thơ khu vực Đông Á-Thái Bình Dương đã cho thấy trẻ em Việt Nam ở độ tuổi mẫu giáo có sự phát triển khá đồng đều ở các kỹ năng vận động. Sự phát triển vận động thô (thăng bằng khi đi bộ trên dải băng, đi bộ cầm cốc nước đầy, bắt bóng), vận động tinh (rót nước vào bình) và khả năng tự phục vụ vệ sinh (ăn uống một cách độc lập) của trẻ nhìn chung phát triển tốt. Kết quả cũng cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa trẻ em ở các tỉnh khác nhau, trẻ các độ tuổi, trẻ nông thôn, trẻ dân tộc Kinh và DTTS. Giữa trẻ trai và trẻ gái, trẻ nói tiếng mẹ đẻ ở nhà và trẻ nói 2 ngôn ngữ ở nhà không có sự khác biệt nhiều.

Tuy nhiên, kết quả đánh giá cuối độ tuổi mẫu giáo⁷ (72 tháng tuổi) thực hiện năm 2023 cho thấy nhiều trẻ vẫn gặp khó khăn khi thực hiện một số nội dung phản ánh khả năng kiểm soát vận động cơ thể, phối hợp vận động với người khác, phối hợp tay-mắt (31,9% trẻ gái và 28,3% trẻ trai thực hiện được việc giữ tư thế đúng khi đứng, ngồi, đi; 14,9% trẻ gái và 23,6%

⁶ Đánh giá sự phát triển trẻ thơ cho trẻ 3-5 tuổi theo Thang đánh giá phát triển trẻ thơ Khu vực Đông Á-Thái Bình Dương (EAP – ECDS) thực hiện năm 2019

⁷ Nghiên cứu xây dựng Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi: Báo cáo phân tích kết quả thử nghiệm chuẩn PT trẻ em 5 tuổi.

trẻ trai thực hiện được đập bắt bóng liên tục, phối hợp ném và bắt bóng bằng hai tay với người lớn từ khoảng cách xa tối thiểu 3 - 3,5m; 11,8% trẻ gái và 5,8 % trẻ trai thực hiện được cắt theo đường viền thẳng hoặc cong của các hình đơn giản và dán các hình vào đúng vị trí yêu cầu mà không bị nhăn).

Trong lĩnh vực sức khoẻ vệ sinh và an toàn: kết quả cho thấy phần lớn trẻ 72 tháng tuổi trong diện khảo sát có mức độ nhận biết tốt về cách giữ an toàn cho bản thân và người khác song lại khó khăn khi vận dụng hiểu biết vào thực hiện trong sinh hoạt (31,4% trẻ gái và 26,1% trẻ trai thực hiện được). Sấp xỉ 50% số trẻ tham gia khảo sát thực hiện được các yêu cầu giữ vệ sinh cá nhân, đồ dùng và môi trường sống gần gũi. Còn nhiều trẻ gặp khó khăn khi thực hiện các nội dung liên quan đến hiểu biết về dinh dưỡng và thực hành dinh dưỡng lành mạnh (17% trẻ gái và 12,1% trẻ trai biết và gọi tên được các nhóm thực phẩm; 37,2% trẻ gái và 33% trẻ trai kể tên được tối thiểu mỗi nhóm chất 1 loại thức ăn và nói được lí do hợp lí của việc cần ăn các loại thức ăn khác nhau; 37,2% trẻ gái và 33% trẻ trai có thực hành các hành vi ăn uống lành mạnh trong sinh hoạt hàng ngày).

*** Lĩnh vực phát triển nhận thức**

Sự phát triển lĩnh vực nhận thức của trẻ em độ tuổi mầm non Việt Nam sau hơn mười năm thực hiện Chương trình GDMN hiện hành thể hiện rõ trên kết quả và các kỹ năng được hình thành ở trẻ. Theo kết quả Báo cáo phân tích ngành Giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020⁸, trẻ mầm non Việt Nam có sự phát triển ở lĩnh vực nhận thức thấp hơn so với các lĩnh vực khác, trong giai đoạn 2012-2016 chỉ tăng trưởng 12%; dữ liệu kết quả học tập dựa vào Công cụ Phát triển Sớm (Early Development Instruments - EDI) cho thấy tỷ lệ trẻ “sẵn sàng” hoặc “rất sẵn sàng” đi học tiểu học ở lĩnh vực nhận thức là 86%, thấp hơn các lĩnh vực khác. Trong đó, sự sẵn sàng vào học lớp 1 của trẻ 5 tuổi không đạt được 50% điểm số mong đợi.

Số liệu đánh giá trẻ theo Thang (EAP – ECDS), 2019⁹ đã chỉ ra rằng kết quả đạt được trên trẻ lĩnh vực nhận thức thấp hơn các lĩnh vực khác trong khi tổng thể kết quả đạt được của trẻ em Việt Nam không khác biệt nhiều so với trẻ trong khu vực. Song, sự phát triển nhận thức của trẻ có sự chênh lệch rõ rệt giữa các nhóm trẻ theo vùng, nơi sinh sống, độ tuổi, dân tộc. Đặc biệt, hầu hết trẻ gặp khó khăn với một số tiêu chí chưa có trong chương trình GDMN hiện hành như đếm đúng số lượng trong phạm vi lớn hơn 10 hoặc tiêu chí sắp xếp/phân loại các thẻ hình quen thuộc thành 3 nhóm theo dấu hiệu kích thước/ hình dạng/ màu sắc (trên 80% trẻ 5 tuổi, trên 90% trẻ 3 tuổi, 4 tuổi; trên 90% trẻ ở cả nông thôn và thành thị) không thực hiện được các chỉ số này.

Theo báo cáo kết quả đo EAP-ECDS năm 2022 trên mẫu trẻ em từ 4-5 tuổi (tại 6 huyện thuộc 2 tỉnh Gia Lai và Quảng Trị¹⁰ cho thấy sự phát triển nhận thức của trẻ có sự khác biệt rõ rệt giữa trẻ trai và trẻ gái, trẻ ở điểm chính và điểm lẻ, trẻ các dân tộc khác nhau. Báo cáo chỉ ra rằng dự án BAMII có sự tác động đến kết quả trên lĩnh vực nhận thức ở trẻ.

Kết thử nghiệm Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi năm 2023¹¹ chỉ ra rằng phần lớn các chỉ số ở lĩnh vực phát triển nhận thức có độ khó trung bình đối với trẻ. Song, kết quả đạt được trên trẻ ở một số tiêu chí thuộc lĩnh vực nhận thức còn thấp do việc hình thành các kỹ năng này chưa được đặt ra trong Chương trình GDMN hiện hành (ví dụ: kỹ năng thêm, bớt số lượng trong phạm vi 10). Đặc biệt, kết quả có sự chênh lệch lớn của trẻ giữa các địa bàn khảo sát thành thị và nông thôn, công lập và ngoài công lập; kết quả đạt chung thấp hơn so với lĩnh vực khác.

⁸ Báo cáo Phân tích ngành Giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011–2020, Viện KHGD Việt Nam, 2022.

⁹ BC “Đánh giá trẻ 3 – 5 tuổi theo Thang đánh giá PTTT KV Đông Á-Thái Bình Dương (EAP – ECDS), 2019.

¹⁰ “Nghiên cứu tác động của dự án TALK đến sự phát triển toàn diện của của trẻ em 3 – 5 tuổi” được thực hiện giữa Tổ chức Giáo dục vì sự phát triển – VVOB Việt Nam và TTNC GDMN, Viện KHGD VN. Báo cáo đánh giá đầu vào dựa trên cuộc khảo sát tại vùng dự án, tỉnh Quảng Trị và Gia Lai tháng 5.2022 (giai đoạn1)

¹¹ Báo cáo phân tích kết quả thử nghiệm chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi năm 2023.

*** Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ**

Sự PT ngôn ngữ của trẻ em có sự thay đổi tích cực. Tuy nhiên mức độ không đồng đều ở những vùng miền khác nhau đặc biệt là những vùng DTTS nơi tiếng Việt là ngôn ngữ thứ 2 của trẻ.

Theo kết quả đo lường bằng Công cụ Phát triển Sớm (Early Development Instruments - EDI)¹² năm 2016 cho thấy, đa số trẻ em mẫu giáo được chuẩn bị sẵn sàng về kỹ năng ngôn ngữ để đi học lớp 1 (tỉ lệ 86%). Trong giai đoạn 2012-2016, mức độ tăng trưởng về ngôn ngữ và giao tiếp có sự thay đổi tích cực (ngôn ngữ tăng 12%; giao tiếp tăng 24%)¹³.

Kết quả đo EAP-ECDS năm 2019¹⁴ cho thấy: Có sự phát triển khá tương đồng của trẻ 3, 4 và 5 tuổi ở lĩnh vực này. Tuy nhiên cụ thể ở đối tượng trẻ em 5 tuổi không đạt được 50% điểm số mong đợi. Kết quả đo EAP-ECDS năm 2022 trên mẫu trẻ em từ 4-5 tuổi (tại 6 huyện thuộc 2 tỉnh Gia Lai và Quảng Trị)¹⁵ cho thấy, có sự khác biệt về sự phát triển ngôn ngữ giữa trẻ gái và trẻ trai, trẻ các dân tộc khác nhau, trẻ ở điểm chính và điểm lẻ, trẻ nói ngôn ngữ ở nhà (1 ngôn ngữ và 2 ngôn ngữ), ngôn ngữ ở trường (tiếng mẹ đẻ và hay không phải tiếng mẹ đẻ). Trẻ gái, trẻ Kinh, trẻ điểm chính, trẻ nói 1 ngôn ngữ ở nhà và ở trường phát triển tốt hơn nhóm trẻ còn lại.

*** Lĩnh vực phát triển tình cảm – kỹ năng xã hội**

Lĩnh vực Giáo dục phát triển tình cảm – kỹ năng xã hội trong Chương trình GDMN hiện hành có sự khác biệt về cấu trúc của lĩnh vực giữa độ tuổi Nhà trẻ và Mẫu giáo: Ở độ tuổi Nhà trẻ lĩnh vực này được gộp chung với lĩnh vực thẩm mỹ, còn độ tuổi Mẫu giáo thì đứng độc lập riêng.

Theo báo cáo phân tích ngành cho thấy lĩnh vực phát triển tình cảm – kỹ năng xã hội tuổi mẫu giáo có sự phát triển khác nhau rõ rệt (Mẫu giáo bé 3-4 tuổi: 27%; mẫu giáo nhỡ (4-5 tuổi: 42%; mẫu giáo lớn (5-6 tuổi: 55%).¹⁶

Qua một số nghiên cứu đã cho thấy: sự phát triển tình cảm – kỹ năng xã hội của trẻ mầm non có sự khác biệt có sự chênh lệch rõ rệt giữa các nhóm trẻ, nhóm tuổi theo vùng, nơi sinh sống, độ tuổi, dân tộc và là chỉ số khó đối với phần lớn trẻ, theo như kết quả nghiên cứu về thang Thang đánh giá phát triển trẻ thơ khu vực Đông Á-Thái Bình Dương (EAP – ECDS), 2019 Các chỉ số trẻ có thể nhận biết các loại cảm xúc (vui, buồn), thì các chỉ số đạt được chưa cao (dưới 50%); chỉ số đạt được mức cao nhất là chỉ số biết yêu cầu sự giúp đỡ trong tình huống lạc mẹ (46,1%); các chỉ số khả năng nhận biết và cư xử lễ phép với người lớn, thể hiện sự tôn trọng với người cao tuổi (45.4%) trẻ mẫu giáo thực hiện được; chỉ số nhận biết điều làm trẻ tức giận (28.6%); giải quyết mâu thuẫn (tranh dành nhau) chỉ có 44.6% trẻ thực hiện được. Đặc biệt, các chỉ số thể hiện trẻ biết yêu cầu sự giúp đỡ của người lớn, tương tác tích cực với bạn bè và giải quyết mâu thuẫn đều có tỷ lệ rất thấp trẻ thực hiện được (từ 20% - 25% trẻ Kon Tum, trên 45% ở các TP Hải Phòng, Hoà Bình, Đồng Tháp; từ 50% - 65% trẻ thành thị, dưới 50 % trẻ nông thôn; dưới 50% ở cả trẻ Nam và trẻ nữ; 50% - 80% trẻ Kinh và chỉ từ 20 – 46% trẻ DTTS). Bên cạnh đó các tiêu chí đánh giá về khả năng giải quyết vấn đề của trẻ trong các tình

¹² Nguồn: Báo cáo Đánh giá phát triển trẻ thơ Việt Nam (EDI) - cuối kỳ. Dự án Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ em, Bộ GD&ĐT, 2016.

¹³ Viện KHGD Việt Nam, BC phân tích ngành giáo dục Việt Nam 2011-2020. NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, 2022.

¹⁴ BC “Đánh giá trẻ 3 – 5 tuổi theo Thang đánh giá PTTT KV Đông Á-Thái Bình Dương (EAP – ECDS), 2019.

¹⁵ “Nghiên cứu tác động của dự án TALK đến sự phát triển toàn diện của của trẻ em 3 – 5 tuổi” được thực hiện giữa Tổ chức Giáo dục vì sự phát triển – VVOB Việt Nam và TTNC GDMN, Viện KHGD VN. Báo cáo đánh giá đầu vào dựa trên cuộc khảo sát tại vùng dự án, tỉnh Quảng Trị và Gia Lai tháng 5.2022 (giai đoạn1)

¹⁶ Báo cáo Phân tích ngành Giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011–2020, Viện KHGD Việt Nam, 2022.

huống và nhận biết sự việc, nguyên nhân dẫn đến các cảm xúc khác nhau (Vui/ tức giận) đối với trẻ tất cả các độ tuổi là tương đối khó và trẻ ít trả lời được.¹⁷

Nhưng nếu chỉ tính riêng trẻ mẫu giáo 5 tuổi thì mức độ đạt được của các chỉ số theo bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi thì trẻ đạt được hầu hết các chỉ số đạt trên 50% (từ 50,2%, 50,4%, 52,3%, 53,3%, 53,6% đến 60%, 63% cho đến 78,2% và 80,8%). Còn một số chỉ số chỉ đạt ở mức thấp dưới 50% (từ 24,8%, 31%, 37,4%, 42,6%)¹⁸.

Bên cạnh đó nếu so sánh lĩnh vực này với các lĩnh vực khác cũng cho thấy sự phát triển không đồng đều và sự phát triển tình cảm – kỹ năng xã hội là thấp hơn các lĩnh vực phát triển khác.

*** Lĩnh vực giáo dục phát triển thẩm mỹ**

Sự phát triển thẩm mỹ của trẻ em mầm non Việt Nam trong hơn 10 năm qua có sự duy trì khá ổn định. Tuy nhiên xu hướng trẻ đạt được sự phát triển về các kỹ năng trong hoạt động thẩm mỹ đồng đều hơn và tốt hơn so với mức đạt được ở các kết quả liên quan đến khả năng cảm thụ/cảm nhận và thể hiện cảm xúc cũng như sự sáng tạo mang tính riêng của bản thân trẻ.

Kết quả nghiên cứu và một số hội thảo, hội nghị khoa học, báo cáo do Bộ GD&ĐT chủ trì¹⁹,²⁰ được tiến hành vào các năm 2014²¹, 2016²², 2020, 2021²³ đã cho thấy thông tin phản ánh từ thực tiễn về lĩnh vực giáo dục phát triển Thẩm mỹ trong Chương trình. Kết quả khảo sát vào năm 2020 qua ý kiến phản ánh của GVMN cho thấy: Tỷ lệ trẻ mầm non đạt các mục tiêu giáo dục phát triển thẩm mỹ, trung bình các độ tuổi mẫu giáo là 88,5% (trong đó 3 tuổi: 83,6%, 4 tuổi 87,9%, 5 tuổi 94,1%)²⁴. Tuy nhiên, kết quả khảo sát gần đây nhất vào năm 2023 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành²⁵, đo nghiệm trực tiếp trên trẻ mẫu giáo 5 tuổi cho thấy: Trẻ có xu hướng đạt tỉ lệ cao ở các chỉ số liên quan đến kỹ năng hoạt động thẩm mỹ (tạo hình, âm nhạc- tỉ lệ lần lượt là 51,9% và 91,7%), trong khi đó các chỉ số liên quan đến khả năng cảm nhận và thể hiện cảm xúc của bản thân trẻ trước cái đẹp, thể hiện hiểu biết về văn hóa, nghệ thuật dân gian... có tỉ lệ trẻ đạt được ở mức thấp hơn (trong khoảng 23,1% đến 29,7%).

Kết quả trên khá tương đồng với kết quả sử dụng Thang đánh giá mang tính quốc tế/khu vực²⁶ để đo nghiệm trẻ mẫu giáo của Việt Nam ở thời điểm năm 2019 khi mà có tới 80%- 90% trẻ có kỹ năng tham gia vào các bài hát (như hát, vỗ tay theo nhịp của bài hát, bản nhạc) tuy nhiên cũng có tới 76,8% trẻ không đạt được ở chỉ số thể hiện hiểu biết về văn hóa (không kể được tên 1 lễ hội trong cộng đồng), 93,4% trẻ mẫu giáo chỉ biết 01 lễ hội mà không nói thêm được tên của 01 lễ hội bất kì nào khác, cũng như không đưa ra được dù chỉ 1 chi tiết liên quan đến lễ hội (như: thức ăn, trang phục, âm nhạc, phong tục, hoạt động của lễ hội).

¹⁷ BC “Đánh giá trẻ 3 – 5 tuổi theo Thang đánh giá PTTT KV Đông Á-Thái Bình Dương (EAP – ECDS), 2019.

¹⁸ Báo cáo phân tích kết quả thử nghiệm chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi năm 2023.

¹⁹ Bộ GD&ĐT, 12/2014, Hội thảo quốc gia về “Đánh giá việc thực hiện Chương trình GDMN và Bộ chuẩn PTTT”

²⁰ “Đánh giá thực trạng việc thực hiện Chương trình GDMN lứa tuổi Nhà trẻ”, mã số V2014-01 (chủ nhiệm TS Lê Thị Luận và cộng sự, Trung tâm Nghiên cứu GDMN - Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam).

²¹ Trung tâm Nghiên cứu GDMN phối hợp với Vụ GDMN, 2014 “Báo cáo tổng hợp ý kiến đánh giá việc thực hiện chương trình GDMN của cán bộ quản lý, giáo viên mầm non và cơ sở đào tạo giáo viên mầm non”

²² Vụ GDMN – Bộ GD&ĐT, 2016 “Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chương trình GDMN sau 6 năm thực hiện”

²³ Năm 2020, Bộ GD&ĐT khảo sát trực tiếp tại 7 tỉnh và gửi phiếu xin ý kiến 21 tỉnh/TP khác về thực trạng thực hiện Chương trình GDMN và tổ chức Hội thảo chuyên gia về kết quả triển khai thực hiện chương trình GDMN hiện hành và đề xuất định hướng xây dựng Chương trình GDMN mới sau năm 2020

²⁴ Bộ GD&ĐT, Báo cáo khảo sát 2020

²⁵ Năm 2022, Bộ GD&ĐT thử nghiệm Bộ chuẩn PTTT 5 tuổi mới (trên mẫu thử nghiệm gồm 720 trẻ 5 tuổi, ở 6 tỉnh, đại diện cho 6 vùng kinh tế xã hội (Lào Cai, Hà Nội, Quảng Bình, Gia Lai, Bình Dương và Tiền Giang), gồm địa bàn thành thị và nông thôn; trẻ đang học ở các cơ sở GDMN công lập và ngoài công lập; trẻ dân tộc Kinh và các dân tộc khác; số trẻ thử nghiệm cân đối về giới tính. 6 lĩnh vực được đo trực tiếp trên trẻ gồm: Thể chất, Tình cảm – Quan hệ xã hội, Ngôn ngữ và giao tiếp, Nhận thức, Thẩm mỹ, Tiếp cận với việc học.

²⁶ BC “Đánh giá trẻ 3 – 5 tuổi theo Thang đánh giá PTTT KV Đông Á-Thái Bình Dương (EAP – ECDS), 2019.

Phụ lục 8: Thống kê trẻ mẫu giáo 5 tuổi giai đoạn 2020-2011 đến 2023-2024

Năm học	Số lượng	Toàn Quốc	ĐB Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long
Năm học 2010-2011	Tổng số	1.351.192	295.833	194.685	296.870	109.531	181.670	272.603
	Huy động	1.331.603	296.837	192.507	291.974	107.238	183.606	259.441
	Tỉ lệ	98,6	100,3	98,9	98,4	97,9	101,1	95,2
	2b/ngày	946.981	296.224	163.444	239.532	80.743	51.744	115.294
	TL	71,1	99,8	84,9	82,0	75,3	28,2	44,4
Năm học 2011-2012	Tổng số	1.387.854	312.415	202.710	296.580	111.594	193.548	271.007
	Huy động	1.369.023	312.050	201.168	294.105	109.711	188.700	263.289
	Tỉ lệ	98,6	99,9	99,2	99,2	98,3	97,5	97,2
	Tăng, giảm	0,1	-0,5	0,4	0,8	0,4	-3,6	2,0
	2b/ngày	1.179.810	311.532	192.884	264.264	87.839	170.498	152.793
	TL	86,2	99,8	95,9	89,9	80,1	90,4	58,0
	Tăng, giảm	15,1	0,0	11,0	7,8	4,8	62,2	13,6
Năm học 2012-2013	Tổng số	1.367.490	239.572	218.959	307.953	113.343	217.858	269.805
	Huy động	1.360.210	238.167	217.584	307.591	112.476	214.822	269.570
	Tỉ lệ	99,5	99,4	99,4	99,9	99,2	98,6	99,9
	Tăng, giảm	0,8	-0,5	0,1	0,7	0,9	1,1	2,8
	2b/ngày	1.241.307	234.262	213.699	291.613	106.163	203.584	191.986
	TL	91,3	98,4	98,2	94,8	94,4	94,8	71,2
	Tăng, giảm	5,1	-1,5	2,3	5,0	14,3	4,4	13,2
Năm học 2011-2014	Tổng số	1.487.410	347.559	216.144	305.428	116.389	232.296	269.594
	Huy động	1.477.649	347.181	215.102	304.459	115.469	229.308	266.130
	Tỉ lệ	99,3	99,9	99,5	99,7	99,2	98,7	98,7
	Tăng, giảm	-0,1	0,5	0,1	-0,2	0,0	0,1	-1,2
	2b/ngày	1.399.852	347.175	213.709	298.547	89.377	224.354	226.690
	TL	94,7	100,0	99,4	98,1	77,4	97,8	85,2
	Tăng, giảm	3,5	1,6	1,1	3,3	-17,0	3,1	14,0
Năm học 2011-2015	Tổng số	1.525.430	360.850	236.153	283.490	121.217	237.361	286.359
	Huy động	1.516.490	360.501	235.103	282.442	120.233	234.590	283.621
	Tỉ lệ	99,4	99,9	99,6	99,6	99,2	98,8	99,0
	Tăng, giảm	0,1	0,0	0,0	-0,1	0,0	0,1	0,3
	Học 2b/ngày	1.499.433	360.501	234.495	281.819	120.233	233.049	269.336
	TL	98,3	99,9	99,3	99,4	99,2	98,2	94,1
	Tăng, giảm	3,6	-0,1	-0,1	1,4	21,8	0,3	8,9
Năm học 2011-2016	Tổng số	1.394.432	350.305	238.785	276.016	109.671	197.419	222.236
	Huy động	1.387.301	350.183	238.166	275.119	108.665	194.182	220.986
	Tỉ lệ	99,5	100,0	99,7	99,7	99,1	98,4	99,4
	Tăng, giảm	0,1	0,1	0,2	0,0	-0,1	-0,5	0,4
	2b/ngày	1.383.085	350.219	238.202	274.238	108.665	193.565	218.196
	TL	99,7	100,0	100,0	99,7	100,0	99,7	98,7
	Tăng, giảm	1,4	0,1	0,7	0,3	0,8	1,5	4,7
Năm học 2016-2017	Tổng số	1.611.675	390.799	244.627	345.428	119.277	245.669	265.875
	Huy động	1.606.795	390.667	244.049	344.247	118.480	244.217	265.135
	Tỉ lệ	99,7	100,0	99,8	99,7	99,3	99,4	99,7
	Tăng, giảm	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2	1,0	0,3
	2b/ngày	1.600.125	390.667	244.027	344.181	118.480	242.830	259.939
	TL	99,6	100,0	100,0	100,0	100,0	99,4	98,0
	Tăng, giảm	-0,1	0,0	0,0	0,3	0,0	-0,3	-0,7
	Tổng số	1.933.961	494.991	291.564	406.660	135.918	296.673	308.155

Năm học 2017-2018	Huy động	1.933.193	494.991	291.282	406.174	135.918	296.673	308.155
	Tỉ lệ	100,0	100,0	99,9	99,9	100,0	100,0	100,0
	Tăng, giảm	0,3	0,0	0,1	0,2	0,7	0,6	0,3
	2b/ngày	1.933.961	494.991	291.235	406.111	135.918	296.762	308.155
	TL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tăng, giảm	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	2,0
Năm học 2018-2019	Tổng số	1717826	425796	269253	371685	128131	258207	264754
	Huy động	1713529	425796	268722	370646	127472	256139	264754
	Tỉ lệ	99,7	100,0	99,8	99,7	99,5	99,2	100,0
	Tăng, giảm	-0,2	0,0	-0,1	-0,2	-0,5	-0,8	0,0
	2b/ngày	1693731	426320	268655	370600	127472	256092	244592
	TL	98,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	91,0
Năm học 2019-2020	Tăng, giảm	-1,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-9,0
	Tổng số	1717495	426102	268312	372007	127982	256873	266219
	Huy động	1714890	426102	268312	370646	127472	256139	266219
	Tỉ lệ	99,8	100,0	100,0	99,6	99,6	99,7	100,0
	Tăng, giảm	0,1	0,0	0,2	-0,1	0,1	0,5	0,0
	2b/ngày	1714595	426099	268229	370540	127472	256139	266116
Năm học 2020-2021	TL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tăng, giảm	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,0
	Tổng số	1677520	414824	272066	379395	126359	240932	243944
	Huy động	1673908	414564	271519	378711	126108	239962	243044
	Tỉ lệ	99,8	99,9	99,8	99,8	99,8	99,6	99,6
	Tăng, giảm	-0,1	-0,1	-0,2	0,2	0,2	-0,1	-0,4
Năm học 2021-2022	2b/ngày	1671666	414065	271226	378706	125341	239713	242615
	TL	99,9	99,9	99,9	100,0	99,4	99,9	99,8
	Tăng, giảm	-0,1	-0,1	-0,1	0,0	-0,6	-0,1	-0,1
	Tổng số	1564339	378326	249147	361682	118971	228695	227518
	Huy động	1542233	377463	248845	357274	118511	213350	226790
	Tỉ lệ	98,6	99,8	99,9	98,8	99,6	93,3	99,7
	Tăng/giảm	-1,2	-0,2	0,1	-1,0	-0,2	-6,3	0,0
	2b/ngày	1485405	377463	248844	357289	118511	180806	202492
Năm học 2022-2023	TL	96,3	100,0	100,0	100,0	100,0	84,7	89,3
	Tăng, giảm	-3,6	0,1	0,1	0,0	0,6	-15,2	-10,5
	bán trú	1430966	375228	237289	337954	90835	204790	184870
	TL	92,8	99,4	95,4	94,6	76,6	96,0	81,5
	Tổng số	1635129	406808	258847	369591	122313	245390	232180
	Huy động	1630923	409016	260141	366101	121921	238856	234888
	Tỉ lệ	99,7	100,5	100,5	99,1	99,7	97,3	101,2
	Tăng/giảm	1,2	0,8	0,6	0,3	0,1	4,0	1,5
	2b/ngày	1623091	409016	260141	366108	119885	238856	229085
	TL	99,5	100,0	100,0	100,0	98,3	100,0	97,5
Năm học 2023-2024	Tăng, giảm	3,2	0,0	0,0	0,0	-1,7	15,3	8,2
	bán trú	1533333	407841	250471	353437	107595	233411	180578
	TL	94,0	99,7	96,3	96,5	88,2	97,7	76,9
	Tăng, giảm	1,2	0,3	0,9	1,9	11,6	1,7	-4,6
	Tổng số	1.566.150	387.109	350.655	239.282	122.208	239.189	227.707
	Huy động	1.566.150	388.171	346.741	238.681	123.077	239.163	230.705
	Tỉ lệ	100	100,3	98,9	99,7	100,7	99,99	101,3
	Tăng/giảm	0,3	-0,2	-1,6	-0,7	1,6	0,29	0,1
2b/ngày	1.561.645	388.171	346.741	238.681	123.067	239.163	225.822	
Năm học 2023-2024	TL	99,7	100	100	100	99,99	100	97,9
	Tăng, giảm	0,2	0	0	0	-0,01	1,7	0,4

	bán trú	1.476.046	387.646	339.429	235.459	108.602	234.186	170.724
	TL	94,2	99,9	97,9	98,7	88,2	97,9	74,0
	Tăng, giảm	0,2	0,2	1,6	2,4	-8,3	9,7	-2,9
Tăng, giảm TL (%) huy động SV 2011		1,4	0	0	1,3	2,8	0	6,1
Tăng, giảm TL (%) 2b/ng SV 2011		28,6	0,2	15,1	1,6	24,7	71,8	0,7

Phụ lục 9. Thống kê trẻ suy dinh dưỡng năm học 2023-2024 & 2010-2011

Năm học	Nội dung		Toàn Quốc	ĐB Sông Hồng	MN phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông C. Long
2023-2024	Nhà trẻ	Nhẹ cân	1,0	0,8	2,6	1,8	2,0	0,7	0,5
		Thấp còi	1,6	1,4	4,2	2,2	3,7	1,2	0,9
		Thừa cân BP	1,1	0,6	0,2	0,9	0,5	2,6	2,3
	Mẫu giáo	Nhẹ cân	1,3	1,1	2,4	2,0	3,5	0,5	0,5
		Thấp còi	1,8	1,5	3,6	2,9	4,0	0,7	0,5
		Thừa cân BP	2,9	1,9	0,5	2,3	0,9	5,6	4,1
2010-2011	Nhà trẻ	Nhẹ cân	5,8	5,9	5,8	6,5	5,9	5,7	2,2
		Thấp còi	4,9	5,9	6,3	6,4	5,9	3,3	0,9
	Mẫu giáo	Nhẹ cân	6,1	5,2	6,9	8,1	6,9	5,2	4,5
		Thấp còi	5,1	5,5	7,2	7,5	6,5	3,0	2,2
Tăng, giảm	Nhà trẻ	Nhẹ cân	-4,8	-5,1	-3,2	-4,7	-3,9	-5,0	-1,7
		Thấp còi	-3,3	-4,5	-2,1	-4,2	-2,2	-2,1	0
	Mẫu giáo	Nhẹ cân	-4,8	-4,1	-4,5	-6,1	-3,4	-4,7	-4,0
		Thấp còi	-3,3	-4,0	-3,6	-4,6	-2,5	-2,3	-1,7

Phụ lục 10. Thống kê đội ngũ năm học 2023-2024 so với năm học 2010-2011

10.1. Thống kê về GVMN

Năm học	Nội dung	Toàn Quốc	ĐB Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long
Năm học 2023-2024	Tổng	385027	116455	67239	83689	21518	58256	37870
	Biên chế	261037	78764	53511	49042	13520	24964	29858
	Công lập	271621	80676	60492	60245	14381	24556	30487
	Tỉ lệ BC	69,2	66,4	90,5	72,6	67,0	44,3	79,3
	Tỉ lệ CL	70,5	69,3	80,1	59,1	63,0	45,0	80,5
	Ch trở lên	351470	112118	61379	71755	17507	37761	35493
	Tỉ lệ (%)	91,3	96,3	91,8	86,4	81,6	68,1	93,7
	Trên chuẩn	260325	81562	44210	55051	12408	27630	28016
	Tỉ lệ (%)	67,6	70,7	66,1	66,3	57,8	49,8	74,0
	GV/L	1,85	1,96	1,86	1,82	1,69	1,77	1,81
Năm học 2010-2011	Tổng số	215025	64253	43496	45178	11902	28891	21305
	Biên chế	92815	12216	28208	12576	7633	15585	16597
	Tỉ lệ	34,4	3,1	9,8	4,1	3,4	3,8	10,3
	GV thiếu	25615	8019	5616	4566	1176	3954	2284
	Ch trở lên	203063	62723	42181	43012	11039	26084	18024
	Tỉ lệ	94,4	97,6	97,0	95,2	92,7	90,3	84,6

	Trên chuẩn	83626	28067	11677	19901	3937	12301	7743
	Tỉ lệ	38,9	43,7	26,8	44,1	33,1	42,6	36,3
	GV/L	1,06	1,11	1,17	1,01	1,03	0,92	1,02
Tăng, giảm	Tổng số	170002	52202	23743	38511	9616	29365	16565
	Biên chế	154885	64957	25303	36466	5887	9379	12893
	Tỉ lệ	31,0	63,9	70,3	55,0	59,6	41,3	70,9
	Ch trở lên	127413	45838	19198	28743	6468	11677	15489
	Tỉ lệ	-7,1	-3,5	-5,2	-8,8	-11,2	-22,2	7,7
	Trên chuẩn	162800	53495	32533	35150	8471	15329	17822
	Tỉ lệ	26,2	27,0	39,3	22,3	24,7	7,3	34,0
	GV/L	0,79	0,85	0,69	0,81	0,66	0,85	0,79

10.2. Thống kê về CBQL, NV

Vùng		Toàn Quốc	ĐB Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long
Năm học 2023-2024	CBQL, GV, NV	554.101	163071	90033	124223	30053	90115	56606
	CBQL	37.764	9116	7831	8339	2423	5419	4703
	Biên chế	32.073	7833	7207	7627	2045	2985	4361
	Tỉ lệ (%)	84,9	85,9	92,0	91,5	84,4	55,1	92,7
	Chuẩn trở lên	37.427	8804	7798	8557	2397	5344	4695
	Tỉ lệ (%)	99,1	96,6	99,6	102,6	98,9	98,6	99,8
	Trên chuẩn	35.920	8542	7359	8286	2250	4996	4564
	Tỉ lệ (%)	95,1	93,7	94,0	99,4	92,9	92,2	97,0
	Nhân viên	131.246	37500	14963	32195	6112	26440	14033
Năm học 2010-2011	CBQL, GV, NV	282.632	85708	55052	65392	16432	52105	33644
	CBQL	30.211	8258	6234	8054	1682	5272	3638
	Biên chế	24.043	7032	5796	6066	1587	2850	3096
	Tỉ lệ (%)	79,6	85,2	93,0	75,3	94,4	54,1	85,1
	Chuẩn trở lên	28.565	8221	6164	7687	1676	4217	3486
	Tỉ lệ (%)	94,6	99,6	98,9	95,4	99,6	80,0	95,8
	Trên chuẩn	21.281	7061	4233	5740	1110	3175	2277
	Tỉ lệ (%)	70,4	85,5	67,9	71,3	66,0	60,2	62,6
	Nhân viên	55.782	14906	5322	9824	2848	17942	6992
Tăng, giảm	Z CBQL, GV, NV	271.469	77363	34981	58831	13621	38010	22962
	CBQL	30.211	8258	6234	8054	1682	5272	3638
	Biên chế	24.043	7032	5796	6066	1587	2850	3096
	Tỉ lệ (%)	79,6	85,2	93,0	75,3	94,4	54,1	85,1
	Chuẩn trở lên	28.565	8221	6164	7687	1676	4217	3486
	Tỉ lệ (%)	94,6	99,6	98,9	95,4	99,6	80,0	95,8
	Trên chuẩn	21.281	7061	4233	5740	1110	3175	2277
	Tỉ lệ (%)	70,4	85,5	67,9	71,3	66,0	60,2	62,6
	Nhân viên	75.464	22594	9641	22371	3264	8498	7041

Phụ lục 11. Phòng học 2023-2024 so với năm học 2010-2011

Năm học	Nội dung	Toàn Quốc	ĐB Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long
Năm học 2023-2024	TS Phòng	205437	59620	37962	45361	12292	29214	20319
	Kiên cố	174799	58442	29241	36720	7479	27079	15838
	Tỉ lệ (%)	85,1	98,0	77,0	81,0	60,8	92,7	77,9
	Bán kiên cố	29602	1068	8298	8202	4769	2134	4462
	Tỉ lệ (%)	14,411	1,8	21,9	18,1	38,8	7,3	22,0
	Tạm	1036	110	423	439	44	1	19
	Tỉ lệ (%)	0,5	0,2	1,1	1,0	0,4	0,0	0,1
	Nhờ, mượn	1237	99	366	64	183	2	523
	P khép kín	169508	54217	21057	37664	9303	29214	16143
	Tỉ lệ (%)	82,5	90,9	55,5	83,0	75,7	100	79,4
	phòng CL	145089	40299	32057	32900	8542	13224	16869
Tỉ lệ (%)	70,6	67,6	70,7	73,0	69,5	45,3	83,0	
Năm học 2010-2011	Tổng số	124252	36180	23827	29039	7028	16619	11559
	Kiên cố	66657	25865	10492	13194	1791	10791	4524
	TL	53,6	71,5	44,0	45,4	25,5	64,9	39,1
	Bán KC	44732	8582	7767	11913	4543	5661	6266
	TL	36,0	23,7	32,6	41,0	64,6	34,1	54,2
	tạm	12863	1733	5568	3932	694	167	769
	TL	10,4	4,8	23,4	13,5	9,9	1,0	6,7
	Nhờ, mượn	14496	1667	5841	1895	1407	370	3316
Tăng giảm	Tổng số	81185	23440	14135	16322	5264	12595	8760
	Kiên cố	108142	32577	18749	23526	5688	16288	11314
	TL	31,5	26,5	33,0	35,6	35,3	27,8	38,8
	Bán KC	-15130	-7514	531	-3711	226	-3527	-1804
	TL	-21,6	-21,9	-10,9	-22,9	4,7	-26,8	-32,2
	tạm	-11827	-1623	-5145	-3493	-650	-166	-750
	TL	-9,9	-4,6	-22,3	-12,5	-9,5	-1,0	-6,6
	Nhờ, mượn	-13259	-1568	-5475	-1831	-1224	-368	-2793

Phụ lục 12. Thống kê về CSVC, thiết bị

Vùng		Toàn Quốc	ĐB Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long
Năm học 2023-2024	TS nhà bếp	32.465	7.465	6.275	7.158	2.000	6.663	2.904
	Sân chơi	26.827	5.098	7.737	6.300	2.139	2.312	3.241
	SC có TB&ĐC theo QĐ)	21.573	5.023	4.832	5.699	1.176	2.018	2.825
	N, L đủ ĐĐ, ĐC theo QĐ)	173.505	50.574	31.227	36.801	9.541	29.765	15.597
Năm học 2010-2011	TS nhà bếp	15.158	4.776	3.308	3.305	767	1.975	1.027
	Sân chơi	29.942	8.517	7.863	6.960	1.699	2.540	2.363
	TS nhà bếp	17.644	6.514	2.634	3.599	968	2.272	1.657
	Sân chơi	80.790	26.013	11.189	16.927	6.106	12.403	8.152
Tăng, giảm	SC có TB&ĐC theo QĐ)	17.307	2.689	2.967	3.853	1.233	4.688	1.877
	N, L đủ ĐĐ, ĐC theo QĐ)	-3.115	-3.419	-126	-660	440	-228	878
	TS nhà bếp	3.929	-1.491	2.198	2.100	208	-254	1.168
	Sân chơi	92.715	24.561	20.038	19.874	3.435	17.362	7.445